

PHÂN TÍCH NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT MÔI TRƯỜNG

1. Nguyên tắc phòng ngừa

Nguyên tắc phòng ngừa ra đời xuất phát từ tính hiệu quả của phòng ngừa so với khắc phục. Thực tế cho thấy có những hậu quả do môi trường gây ra không thể khắc phục được mà chỉ có thể phòng ngừa (đặc biệt là rủi ro dẫn đến chết người, tuyệt chủng các giống loài quý hiếm). Ngay cả những rủi ro có thể khắc phục được thì chi phí bỏ ra để khắc phục bao giờ cũng lớn hơn chi phí để phòng ngừa. Cho nên, phòng ngừa được coi là nguyên tắc vàng của luật môi trường và trở thành phương châm của hoạt động bảo vệ môi trường chứ không đơn thuần là một nguyên tắc của luật môi trường. Phòng ngừa ở đây cần được hiểu như là hoạt động chủ động ngăn chặn những rủi ro có thể gây ra ô nhiễm môi trường chứ không phải đợi xảy ra rồi khắc phục. Cũng cần phân biệt phòng ngừa (preventionary) với thận trọng (precautionary). Cả phòng ngừa và thận trọng đều là dựa trên cơ sở những rủi ro đã lường trước được nhưng rủi ro trong phòng ngừa là những rủi ro đã được chứng minh về khoa học và thực tiễn (đã có cơ sở khoa học và thực tiễn để chứng minh rằng rủi ro đó chắc chắn xảy ra), còn rủi ro trong thận trọng thì chưa được chứng minh (chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn để khẳng định rủi ro chắc chắn xảy ra, cũng chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn để khẳng định “Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường để ngăn chặn không xảy ra”). Những rủi ro trong nguyên tắc thận trọng là những rủi ro còn đang tranh luận khoa học. Trên thực tế thì nguyên tắc thận trọng áp dụng trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người (một số quốc gia cấm nhập khẩu thịt bò Mỹ có hoóc môn tăng trưởng, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm biến đổi gen).

Nguyên tắc số 15 Tuyên bố Rio de Janeiro ghi nhận: “Để bảo vệ môi trường, các quốc gia cần áp dụng rộng rãi phương pháp tiếp cận ngăn ngừa tùy theo khả năng của từng quốc gia”¹. Hiến pháp năm 2013 quy định: “... Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại”². Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm

¹ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Khí tượng thủy văn: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Sdd, tr. 35.

² Điều 63 Hiến pháp năm 2013. Trước đó, Điều 29 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 cũng có quy định: “Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường.

2018 cũng quy định: “Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường”³.

Quy định này được cụ thể ở nhiều điều luật khác trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018 về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường⁴.

Để thực hiện nguyên tắc này phải bảo đảm yêu cầu lường trước những rủi ro mà con người và thiên nhiên có thể gây ra cho môi trường, trên cơ sở đó đưa ra những biện pháp phòng ngừa cần thiết. Bởi vì phòng ngừa là phòng ngừa những rủi ro có thể đã được chứng minh, khẳng định có thể xảy ra nên phải lường trước được những hoạt động này con người có thể gây ra những rủi ro gì cho môi trường. Lường trước rủi ro quyết định hiệu quả của phòng ngừa. Biện pháp phòng ngừa có thể là biện pháp loại trừ rủi ro, nếu như không loại trừ được thì cũng phải giảm thiểu rủi ro ở mức có thể chấp nhận được và phải có sự chuẩn bị (về phương án, lực lượng, phương tiện) để sẵn sàng ứng phó với rủi ro khi nó xảy ra.

Những quy định liên quan đến nguyên tắc phòng ngừa nếu được thực hiện có hiệu quả sẽ góp phần giảm bớt các chi phí liên quan đến nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, hạn chế ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, sự cố môi trường. Khi người gây ô nhiễm nhận thức rõ việc bỏ ra chi phí phòng ngừa ít tốn kém hơn rất nhiều so với chi phí để khắc phục ô nhiễm môi trường, họ sẽ chú trọng các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường ngay từ đầu.

2. Nguyên tắc môi trường là một thể thống nhất

Đây là nguyên tắc mà trong các quy định pháp luật môi trường hầu như rất ít đề cập. Có thể nhận thấy môi trường là một thể thống nhất của nhiều yếu tố vật chất khác nhau. Bản chất thống nhất của môi trường thể hiện ở tính thống nhất về mặt không gian (bầu khí quyển, biển, các con sông quốc tế...) và tính thống nhất giữa các yếu tố cấu thành môi trường (mối quan hệ giữa các nguồn tài nguyên đất, rừng, nước, thủy sản...). Ví dụ, các quốc gia công nghiệp phát thải phần lớn khí nhà kính (trong đó Mỹ chỉ chiếm 4% dân số thế giới nhưng

³ Khoản 6 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Trước đó, khoản 3 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 cũng quy định lượng môi trường”.

⁴ Xem thêm Chương X, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018, Các văn bản chuyên ngành như Luật Tài nguyên nước; Luật Đê điều; Luật Phòng, chống thiên tai; Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (nay là Luật Thủy lợi)

thải đến 24% lượng khí nhà kính toàn cầu) làm trái đất nóng lên. Trái đất không chỉ nóng lên ở Mỹ hay ở các quốc gia công nghiệp được mà đây là một hiện tượng toàn cầu, hậu quả nặng nề nhất là các quốc gia ven biển, trong đó có Việt Nam. Cũng có thể dễ dàng nhận thấy sự ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu về mặt môi trường đối với các con sông quốc tế, chất thải của các quốc gia sẽ ảnh hưởng đến các quốc gia khác. Cụ thể hơn đối với trường hợp sông Mê Kông, các quốc gia thượng nguồn như Trung Quốc, Thái Lan theo đuổi những chương trình xây dựng đập đầy tham vọng thì những hậu quả tiêu cực từ phía các quốc gia ở hạ nguồn như Việt Nam, Campuchia là không tránh khỏi.

Xuất phát từ tính tổng thể và tính không biên giới của môi trường; xuất phát từ sự chênh lệch về điều kiện và mức độ tác động đến môi trường khác nhau của các quốc gia mà các quốc gia có trách nhiệm hợp tác để chia sẻ với nhau trong bảo vệ môi trường. Vì vậy, trong quản lý và bảo vệ môi trường cần sự thống nhất và điều này được coi như là một nguyên tắc của luật môi trường.

Nguyên tắc số 21 Tuyên bố Stockholm đề cập: “Các nước có chủ quyền khai thác nguồn tài nguyên của mình theo các chính sách về môi trường của nước mình và phải có trách nhiệm bảo đảm những hoạt động đúng theo pháp quyền của nước mình hoặc theo việc kiểm soát của nước mình sao cho không gây thiệt hại đến môi trường của các nước khác hoặc các khu vực vượt quá giới hạn pháp lý quốc gia”⁵. Nguyên tắc số 2 Tuyên bố Rio de Janeiro có quy định: “Quốc gia có chủ quyền khai thác những tài nguyên của mình theo những chính sách về môi trường và phát triển của mình, và có trách nhiệm bảo đảm rằng những hoạt động trong phạm vi quyền hạn và kiểm soát của mình không gây tác hại gì đến môi trường của các quốc gia khác hoặc của những khu vực ngoài phạm vi quyền hạn quốc gia”⁶. Có thể thấy, hai Tuyên bố này thể hiện một trong những nội dung liên quan đến thuyết chủ quyền quốc gia mang tính tương đối trong Công pháp quốc tế, theo đó quốc gia sẽ bị giới hạn việc thực hiện những tác động đến môi trường trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình nếu như những hoạt động đó ảnh hưởng đến lợi ích môi trường chung hay lợi ích môi trường của quốc gia khác.

Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao

⁵ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Khí tượng thủy văn: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Sdd, tr. 16, 17, 31

⁶ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Khí tượng thủy văn: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Sdd, tr. 16, 17, 31

gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời”⁷. Khoản 1, Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2006 đề cập: “bảo vệ môi trường quốc gia phải gắn với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu”. Khoản 4, Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018 cũng quy định: “Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia”.

Ở phạm vi quốc tế, nguyên tắc này đặt ra yêu cầu là các quốc gia cần có sự hợp tác để bảo vệ môi trường trên cơ sở tôn trọng sự thống nhất của môi trường. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung, không một quốc gia nào đứng ngoài trách nhiệm chung đó, bảo vệ môi trường ở mỗi quốc gia phải là bộ phận cấu thành của bảo vệ môi trường chung. Đây là nghĩa vụ không gây hại cho môi trường của quốc gia khác và môi trường chung. Điều này có vẻ như hạn chế chủ quyền của quốc gia nhưng trong luật quốc tế về môi trường thì chủ quyền quốc gia không mang tính tuyệt đối và có sự hạn chế trên cơ sở những điều ước quốc tế như đã lý giải ở trên.

Trong phạm vi quốc gia, nguyên tắc này cũng đặt ra yêu cầu là việc quản lý, bảo vệ môi trường cũng phải được thực hiện dựa trên cơ sở sự thống nhất của môi trường, việc bảo vệ môi trường không bị chia cắt bởi địa giới hành chính, việc bảo vệ yếu tố môi trường này phải đặt trong mối quan hệ với các yếu tố môi trường khác. Muốn bảo đảm yêu cầu này, khi phân công trách nhiệm quản lý giữa các ngành, các cấp, chính quyền trung ương và địa phương phải bảo đảm tính hợp lý và luôn tính đến tính thống nhất của môi trường. Trong phân công trách nhiệm quản lý, Nhà nước phải quy tụ hoạt động quản lý nhà nước về môi trường vào một môi, tránh tình trạng phân tán, mỗi ngành quản lý một yếu tố môi trường, một dạng hoạt động nào đấy từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động của quản lý nhà nước về môi trường.

Bên cạnh đó, các chính sách cũng như các quy định pháp luật về môi trường phải được ban hành với sự cân nhắc toàn diện đến các yếu tố khác nhau của môi trường để việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực này không bị phân tán và thiếu đồng bộ và phải tính đến ảnh hưởng dây chuyền của văn bản đó với các hiện tượng xã hội khác. Vấn đề khó khăn hiện nay là chúng ta chưa có Bộ luật về môi trường với tính chất là đạo luật gốc, quy định tổng thể các vấn đề về bảo vệ môi trường cũng như quản lý, khai thác các yếu tố cấu

⁷ Điều 1 Hiến pháp năm 2013. Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 trước đó cũng ghi nhận gián tiếp nguyên tắc này. Điều 1 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một định về chính sách không can thiệp vào công việc nội bộ của cá quốc gia.

thành môi trường, đặc biệt là các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì thế, các yêu cầu để đáp ứng thực hiện nguyên tắc này trên thực tế vẫn đang tiến triển theo xu hướng “nửa vơi”. Nếu không có sự thống nhất này, việc quy định cho nhiều cơ quan thu nhiều loại tiền khác nhau theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền là không phù hợp. Mức chi tương thích từ số tiền đánh vào hành vi gây ô nhiễm so với mức thu rất khó để bảo đảm mục đích tạo sự công bằng giữa các chủ thể trong việc xác định ai gây ô nhiễm nhiều trả tiền nhiều, ai gây ô nhiễm ít trả tiền ít.

3. Nguyên tắc phát triển bền vững

Phát triển là áp lực của cuộc sống, là quy luật tất yếu của tiến hóa và đang diễn ra trên hành tinh của chúng ta từ khi nó được hình thành. Nguồn gốc của mọi biến đổi về môi trường sống của con người đang xảy ra hiện nay là các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của con người. Các hoạt động này một mặt cải thiện chất lượng cuộc sống của con người, mặt khác đang tạo ra hàng loạt các vấn đề khác. Các cộng đồng người thu nhập thấp do không đủ điều kiện phải kiếm sống bằng sự khai thác không hợp lý, đó là ô nhiễm do nghèo đói. Những cộng đồng có nền kinh tế phát triển, với khoa học và công nghệ cao thì phá hoại môi trường bằng sản xuất lớn, theo chiều sâu, tiêu dùng lãng phí, đó là ô nhiễm do thừa thãi, phát triển quá mức cần thiết. Vì vậy, trong thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX đã có nhiều nhà bảo vệ môi trường chủ trương “đình chỉ phát triển” hay “tăng trưởng bằng số không”. Ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau có các xu hướng gây ô nhiễm môi trường khác nhau.

Ví dụ: Ô nhiễm do dư thừa: 20 % dân số thế giới ở các nước giàu hiện sử dụng 80% tài nguyên và năng lượng của loài người. Ô nhiễm do nghèo đói: những người nghèo khổ ở các nước nghèo chỉ có con đường phát triển duy nhất là khai thác tài nguyên thiên nhiên (rừng, thủy sản, khoáng sản...). Do đó, ngoài 20% số người giàu, 80% số dân còn lại chỉ sử dụng 20% phần tài nguyên và năng lượng của loài người. Mâu thuẫn giữa môi trường và phát triển trên dẫn đến sự xuất hiện các quan niệm hoặc các lý thuyết khác nhau về phát triển: Lý thuyết đình chỉ phát triển là làm cho sự tăng trưởng kinh tế bằng (0) hoặc mang giá trị (-) để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của trái đất. Một số nhà khoa học khác lại đề xuất lấy bảo vệ để ngăn chặn sự nghiên cứu, khai thác tài nguyên thiên nhiên. Năm 1992, các nhà môi trường đã đưa ra quan niệm phát triển bền vững, đó là phát triển trong mức độ duy trì chất lượng môi trường, giữ cân bằng giữa môi trường và phát triển.

Chủ trương như vậy không thể thực hiện được do những người nghèo vẫn phải phát triển nền kinh tế của mình để khỏi chết đói, người giàu phải tiếp tục phát triển để giữ vững và nâng cao mức sống hiện đã đạt được. Vấn đề đặt ra là phải phát triển như thế nào để con người của các thế hệ hiện nay cũng như trong tương lai có được cuộc sống hạnh phúc về vật chất cũng như tinh thần. Chính vì thế phải phát triển bền vững, tức là phát triển trên cơ sở duy trì được động lực và mục tiêu của quá trình phát triển.

Nguyên tắc phát triển bền vững ra đời xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa môi trường và phát triển: muốn phát triển kinh tế thì phải bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường chính là bảo vệ mục tiêu phát triển, bảo vệ con người, mà phát triển thì phát triển vì con người. Đồng thời muốn bảo vệ môi trường thì cần phải phát triển kinh tế vì nguy cơ đe dọa môi trường chính là kém phát triển. Bảo vệ môi trường đồng nghĩa với bảo vệ động lực và mục tiêu của quá trình phát triển. Quá trình phát triển ở đây là quá trình khai thác, sử dụng môi trường nên cần phải duy trì bảo vệ môi trường với ý nghĩa như là duy trì bảo vệ cơ sở vật chất của quá trình phát triển. Còn nói bảo vệ môi trường đồng nghĩa với bảo vệ mục tiêu của quá trình phát triển bởi vì bảo vệ môi trường chính là bảo vệ điều kiện sinh tồn của con người.

Thuật ngữ “phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn thế giới công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên quốc tế - IUCN) với nội dung rất đơn giản: “Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”. Khái niệm này được phổ biến rộng rãi vào năm 1987 nhờ Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo Our Common Future) của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới - WCED (nay là Ủy ban Trundtland). Báo cáo này ghi rõ: phát triển bền vững là “Sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...” Nói cách khác, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế - xã hội, nhà nước, các tổ chức xã hội... phải bắt tay kinh tế - xã hội - môi trường.

Nguyên tắc số 11 Tuyên bố Stockholm đề cập: “Các chính sách môi trường của các nước phải làm tốt hơn và không ảnh hưởng có hại đến tiềm năng phát triển hiện tại và tương lai của các nước đang phát triển”⁸. Nguyên tắc số 12

⁸ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Khí tượng thủy văn: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Sdd, tr. 14, 34

Tuyên bố Rio de Janeiro cũng đề cập: “Các nước nên hợp tác để phát huy một hệ thống kinh tế thế giới thoáng và giúp đỡ lẫn nhau dẫn đến sự phát triển kinh tế lâu bền ở tất cả các nước”⁹. Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam quy định: “Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”. Khoản 2 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018 cũng quy định: “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu...”¹⁰. Có nhiều cách khác nhau để đánh giá sự phát triển bền vững. Thông thường, để đánh giá về sự phát triển bền vững phải xem xét bốn thước đo: kinh tế, con người, môi trường và công nghệ, cụ thể như sau:

Về kinh tế, phát triển bền vững là sự xóa dần cách biệt về thu nhập và chăm sóc sức khỏe, cải thiện giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho xã hội. Phát triển bền vững là chuyển chi phí quân sự và an ninh quốc gia sang phát triển, phân phối lại nguồn nhân lực cho phát triển.

Về con người, đó là mức độ dân số hợp lý, ổn định tùy theo giới hạn sức tải của lãnh thổ mỗi nước và toàn cầu. Đó là giải quyết vấn đề phân bố dân cư hợp lý, nhất là ảnh hưởng của việc di dân từ quá trình đô thị hóa. Sử dụng đúng đắn nguồn tài nguyên con người thông qua thúc đẩy cải thiện giáo dục, dịch vụ sức khỏe và chống nghèo đói, bảo đảm các nhu cầu cơ bản của con người như biết đọc, biết viết, chăm sóc sức khỏe ban đầu, cải thiện phúc lợi tập thể. Để làm được điều này thì phải đào tạo một đội ngũ nhà giáo, thầy thuốc, các chuyên gia trong mọi lĩnh vực. Phát triển bền vững cũng đòi hỏi sự tham gia của nhân dân trong các hoạt động từ khâu kế hoạch đến thực thi các quyết định phát triển của địa phương.

Về môi trường, phát triển bền vững đòi hỏi phải sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố môi trường và phải kết hợp song song với việc bảo vệ chúng, bảo vệ sự đa dạng sinh học trên trái đất.

Về công nghệ, phát triển bền vững là áp dụng các công nghệ sạch, công nghệ không gây ô nhiễm.

⁹ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Khí tượng thủy văn: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Sdd, tr. 14, 34

¹⁰ Điều 63 Hiến pháp năm 2013, Trước đó, Điều 29 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 cũng quy định: “Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Để xây dựng một xã hội phát triển bền vững, Chương trình môi trường Liên hợp quốc đã đề ra chín nguyên tắc khác cho một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển khác nhau. Chín nguyên tắc này bao gồm: (i) Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng; (ii) Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người, (iii) Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của trái đất; (iv) Quản lý những nguồn tài nguyên không tái tạo được; (v) Tôn trọng khả năng chịu đựng được của trái đất; (vi) Thay đổi tập tục và thói quen cá nhân (vii) Để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình; (viii) Tạo và bảo vệ; (ix) Xây dựng một khối liên minh toàn cầu.

Hiện nay, khi tiếp cận về phát triển bền vững, thường đề cập hai yêu cầu: *một là*, kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm tiến bộ xã hội, *hai là*, bảo đảm sự khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát thải trong khả năng tự làm sạch của môi trường.

Đối với yêu cầu thứ nhất, phải bảo đảm ngăn chặn được xu hướng quá coi trọng mục tiêu phát triển kinh tế mà xem nhẹ lợi ích về môi trường. Đây là xu hướng xảy ra phổ biến ở chnh các quốc gia kém phát triển. Vì tiềm lực kinh tế hạn chế nên việc đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường cũng hạn chế. Chẳng hạn như Việt Nam, chúng ta nói rất nhiều đến phát triển bền vững nhưng trên thực tế chúng ta vẫn ưu tiên phát triển kinh tế. Với thực trạng rất nhiều cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như hiện nay, nếu như bảo đảm thực hiện theo đúng yêu cầu của nguyên tắc này thì phải đóng cửa các cơ sở sản xuất đó, hoặc đình chỉ hoạt động. Nhưng làm như thế ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế và nguồn thu ngân sách trên phạm vi cả nước hay từng địa phương. Ngược lại, cũng phải ngăn chặn xu hướng quá coi trọng lợi ích môi trường mà xem nhẹ lợi ích về kinh tế. Những xu hướng khác nhau kể trên đã phản ánh phần nào trong các cuộc tranh luận về khai thác than ở khu di tích Yên Tử, xây dựng khách sạn Đồi Vọng Cảnh ở khu di tích Cố đô Huế.

Đối với yêu cầu thứ hai, phải căn cứ vào từng dạng tài nguyên quy định việc khai thác phù hợp. Như tài nguyên vĩnh viễn, là những tài nguyên không bị cạn kiệt đi do sự khai thác, sử dụng của con người (năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng địa nhiệt...) cần khai thác triệt để vì đây là nguồn tài nguyên vô tận, khai thác không đồng nghĩa với việc cạn kiệt. Đối với tài nguyên có thể phục hồi, là tài nguyên có khả năng tái tạo để bù đắp vào lượng mà con người đã khai thác (rừng, nước, thủy sản...) phải khai thác trong giới hạn của sự phục hồi trên cơ sở sự đánh giá của con người. Đối với tài hữu hạn (dầu lửa, than đá, khí đốt...) phải khai thác tiết kiệm trong giới hạn tìm ra nguồn vật chất mới có thể thay thế. Đồng thời trong hoạt động phát thải, tùy thuộc vào sức

chịu tải của môi trường, quy định hàm lượng các chất gây ô nhiễm trong giới hạn cho phép.

Những yêu cầu này không chỉ bảo đảm khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà còn nhằm mục đích định hướng hành vi khai thác các nguồn tài nguyên này bền vững, không lãng phí - mục đích rất quan trọng trong việc thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Trong điều kiện Việt Nam, phần lớn các đạo luật về tài nguyên quy định những nguồn tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu Nhà nước, một số thuộc sở hữu tư nhân. Việc xác định cân bằng lợi ích giữa các chủ thể sở hữu là Nhà nước, chủ thể sản xuất gây ô nhiễm và người chịu ô nhiễm là cần thiết. Bên cạnh đó, việc yêu cầu các chủ thể có hành vi xả thải ra môi trường phải xử lý chất thải theo đúng các quy định về tiêu chuẩn môi trường, quy chuẩn kỹ thuật môi trường góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Từ những phân tích trên, nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền có mối liên hệ mật thiết với các nguyên tắc khác của luật môi trường. Việc áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền cần đặt trong mối liên hệ đó, nếu không, có thể dẫn đến những hệ lụy và bất ổn về môi trường. Đó có thể là thực trạng phân bổ quyền khai thác, sử dụng thành phần môi trường không hợp lý tước đi quyền khai thác sử dụng thành phần môi trường phục vụ nhu cầu thiết yếu của cộng đồng. Đó có thể là xung đột lợi ích giữa các bên khi môi trường biến đổi, tác động đến mọi chủ thể, trong khi tác động đến môi trường của các chủ thể là không giống nhau. Cần phải có thay đổi về nhận thức, không đánh đổi môi trường lấy kinh tế, không đặt lợi ích kinh tế của doanh nghiệp gây ô nhiễm lên trên tính mạng, sức khỏe của người dân, kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng..

Tài liệu tham khảo

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Khí tượng thủy văn:
Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia,
1995.